

BẢN SAO

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP THOÁT NƯỚC BẮC NINH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên cấp thoát nước Bắc Ninh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày 31/12/2014 gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Đinh Quang Hiệp Chủ tịch Công ty

Ban Giám đốc

Ông Vũ Hữu Tân Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tôn Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Hữu Tân
Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Số: 152/2015/UHY ACA-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên cấp thoát nước Bắc Ninh**

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên cấp thoát nước Bắc Ninh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/3/2015, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Do được bổ nhiệm kiểm toán sau ngày kết thúc niên độ kế toán, nên chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho, xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm 31/12/2014. Vì vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản mục nêu trên cũng như ảnh hưởng của các khoản mục này đến các chỉ tiêu khác được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Như đã trình bày tại thuyết minh số I.3 và thuyết minh số V.11 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư của Công ty vào Công ty CP cấp nước Sông Cầu với giá trị là 2.000.000.000 đồng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014 được hạch toán theo giá gốc thay vì phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo quy định của Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, khoản đầu tư này phải được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các ảnh hưởng đối với Báo cáo tài chính hợp nhất do việc không hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu là chưa thể xác định được.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh V.17 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty con đang tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế khi chưa có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Chu Quang Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1022-2014-112-1

Trịnh Quốc Huy
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2328-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM VÀ TƯ VẤN UHY ACA
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế UHY International
Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		120.039.253.003	131.216.259.673
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	21.130.331.781	15.319.921.816
111	Tiền		4.830.331.781	6.019.921.816
112	Các khoản tương đương tiền		16.300.000.000	9.300.000.000
130	Phải thu ngắn hạn		35.855.082.365	36.498.999.278
131	Phải thu khách hàng		21.113.800.001	21.377.493.559
132	Trả trước cho người bán		3.728.808.166	5.906.960.547
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	V.2	10.697.563.688	8.760.687.264
135	Các khoản phải thu khác		600.980.268	453.857.908
139	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	V.3	(286.069.758)	-
140	Hàng tồn kho		58.412.463.503	71.538.487.100
141	Hàng tồn kho	V.4	58.412.463.503	71.538.487.100
150	Tài sản ngắn hạn khác		4.641.375.354	7.858.851.479
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.5	574.183.772	627.334.528
152	Thuế GTGT được khấu trừ		-	912.845.013
154	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	V.6	-	178.975.500
158	Tài sản ngắn hạn khác	V.7	4.067.191.582	6.139.696.438
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		172.403.332.064	176.013.387.459
220	Tài sản cố định		168.517.282.189	174.297.532.230
221	Tài sản cố định hữu hình	V.8	160.896.016.836	163.682.584.554
222	Nguyên giá		222.051.368.567	213.873.822.363
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(61.155.351.731)	(50.191.237.809)
227	Tài sản cố định vô hình	V.9	933.661.629	1.098.200.859
228	Nguyên giá		1.150.696.127	1.208.020.945
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(217.034.498)	(109.820.086)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	6.687.603.724	9.516.746.817
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		2.000.000.000	-
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.11	2.000.000.000	-
260	Tài sản dài hạn khác		1.886.049.875	1.715.855.229
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.12	1.886.049.875	1.715.855.229
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		292.442.585.067	307.229.647.132

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		138.968.040.431	159.680.666.597
310	Nợ ngắn hạn		91.708.469.680	110.350.434.059
312	Phải trả người bán		22.849.518.589	20.879.294.070
313	Người mua trả tiền trước		7.801.605.192	22.221.635.406
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	1.628.576.971	4.923.571.554
315	Phải trả công nhân viên		4.136.083.988	6.197.191.989
316	Chi phí phải trả		-	98.042.022
317	Phải trả nội bộ		3.046.223.380	5.264.163.353
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.14	49.274.945.596	48.936.279.235
323	Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.971.515.964	1.830.256.430
330	Nợ dài hạn		47.259.570.751	49.330.232.538
333	Phải trả dài hạn khác	V.15	2.941.894.551	2.095.026.338
334	Vay và nợ dài hạn	V.16	44.317.676.200	47.235.206.200
400	NGUỒN VỐN		148.619.873.222	142.755.158.467
410	Nguồn vốn chủ sở hữu	V.17	148.619.873.222	142.755.158.467
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		144.981.260.647	138.756.666.647
417	Quỹ đầu tư phát triển		2.545.512.271	2.927.714.329
418	Quỹ Dự phòng tài chính		216.884.217	173.957.316
420	Lợi nhuận chưa phân phối		876.216.087	896.820.175
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
439	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	V.18	4.854.671.414	4.793.822.068
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		292.442.585.067	307.229.647.132



Vũ Hữu Tân
Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Nguyễn Đình Tôn
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	122.308.153.183	108.468.056.670
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		122.308.153.183	108.468.056.670
11	Giá vốn hàng bán		108.864.636.913	95.677.998.050
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.2	13.443.516.270	12.790.058.620
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	1.522.371.370	835.189.597
22	Chi phí tài chính	VI.4	1.485.567.530	741.573.184
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.485.567.530	741.573.184
24	Chi phí bán hàng		51.955.000	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		9.118.139.198	7.487.343.848
26	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.310.225.912	5.396.331.185
31	Thu nhập khác	VI.5	1.051.638.187	81.827.408
32	Chi phí khác	VI.6	751.638.187	-
40	Lợi nhuận khác		300.000.000	81.827.408
60	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.610.225.912	5.478.158.593
61	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.7	905.833.701	1.356.709.048
70	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.704.392.211	4.121.449.545
	Trong đó:			
	Lợi nhuận FTVINA (*)		436.868.213	535.026.339
	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		2.784.596.362	2.777.823.549
	Lợi ích cổ đông thiểu số		482.927.636	808.599.657

(*) Phân phối lợi nhuận căn cứ Hợp đồng hợp tác kinh doanh Số 01/2013/HĐ-HTKD ngày 28/05/2013 giữa Công ty CP cấp nước FTVINA và Công ty CP đầu tư và xây dựng hạ tầng kỹ thuật Bắc Ninh: Vv Hợp tác đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước và quản lý vận hành cấp nước cho Công ty TNHH FLEXCOM Việt Nam tại cụm công nghiệp Đa nghề Đông Thọ, huyện Yên Phong và các đơn vị khác và Phụ lục hợp đồng kinh tế Số 01/2013/PLHĐ-HTKD ngày 01/08/2013.



Vũ Hữu Tân
Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Nguyễn Đình Tôn
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
01	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	Lợi nhuận trước thuế	4.610.225.912	5.478.158.593
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao TSCĐ	11.071.328.334	9.698.011.924
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.522.371.370)	(835.189.597)
06	Chi phí lãi vay	1.485.567.530	741.573.184
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	15.644.750.406	15.082.554.104
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu	11.813.728.605	16.547.319.736
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho	13.126.023.597	(99.249.361)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(16.491.661.225)	(10.742.528.995)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước	(117.043.890)	172.181.054
13	Tiền lãi vay đã trả	(1.485.567.530)	(741.573.184)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.453.874.282)	(1.204.784.950)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	473.265.236	47.211.841
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.115.862.573)	(1.324.819.277)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20.393.758.344	17.736.310.968
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(8.240.974.386)	(68.355.041.671)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(10.000.000.000)	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(2.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.522.371.370	835.189.597
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(18.718.603.016)	(67.519.852.074)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	7.822.784.637	11.151.561.721
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	46.197.994.200
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.917.530.000)	(1.558.765.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(770.000.000)	(209.945.493)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	4.135.254.637	55.580.845.428
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	5.810.409.965	5.797.304.322
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	15.319.921.816	9.522.617.494
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	21.130.331.781	15.319.921.816



Vũ Hữu Tân
Giám đốc

Nguyễn Đình Tôn
Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Công ty Mẹ

Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh ("Công ty") là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Cấp thoát nước Bắc Ninh theo quyết định số 1603/QĐ-UBND ngày 11/12/2006 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Bắc Ninh cấp giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 21.04.000013 ngày 29 tháng 12 năm 2006.

Tại 31/12/2010, tổng vốn Điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 107.184.000.000 đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa hoàn thiện xong các thủ tục để thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh theo vốn Điều lệ mới.

Hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất và kinh doanh nước sạch; Xây dựng các công trình cấp thoát nước; Xây lắp hệ thống điện cao thế đến 35KV; Xây dựng nhà dân dụng và Công nghiệp; Xây dựng các công trình hạ tầng đô thị; Xây dựng kênh mương, trạm bơm, trạm giao thông nông thôn; Xây dựng đường nông thôn nội tỉnh; Kinh doanh vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước; Kinh doanh bất động sản; Quản lý vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị và khu công nghiệp.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 362 người (năm 2013 là 353 người).

2. Công ty con

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Bắc Ninh

* Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng Đạo, Khu Y Na, Phường Kinh Bắc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2013: 64%.

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2013: 64%.

3. Công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu

Công ty Cổ phần cấp nước Sông Cầu ("Công ty liên kết").

Vốn đầu tư của Công ty chiếm tỷ lệ 25% vốn điều lệ, tỷ lệ quyền biểu quyết tương ứng là 25% tại ngày 31/12/2014.

Nguyên nhân: Tính đến thời điểm ngày 31/12/2014, Công ty chưa thực hiện đánh giá kết quả lãi lỗ của khoản đầu tư vào công ty liên kết với số tiền là 2.000.000.000 đồng, để làm cơ sở hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính.

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất

Số năm

11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

6. Các khoản đầu tư tài chính

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là XX năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng Cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

14. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	3.140.566.880	2.226.469.581
Tiền gửi Ngân hàng	1.689.764.901	1.405.065.235
Tiền đang chuyển	-	2.388.387.000
Các khoản tương đương tiền (*)	16.300.000.000	9.300.000.000
Cộng	<u>21.130.331.781</u>	<u>15.319.921.816</u>

(*): Là các khoản tiền gửi dưới ba tháng.

2. Phải thu nội bộ ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Ban quản lý dự án Nhà máy nước Gia Bình và các Ban quản lý dự án khác ứng vốn của Công ty để thực hiện.	10.697.563.688	8.760.687.264
Cộng	<u>10.697.563.688</u>	<u>8.760.687.264</u>

3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Năm nay</u>
Số dư đầu năm	-
Tăng dự phòng Hoàn nhập	286.069.758
Số dư cuối năm	<u>286.069.758</u>

4. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	6.355.531.326	6.742.965.695
Công cụ, dụng cụ	166.158.607	211.316.147
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	51.812.310.853	64.501.238.781
Thành phẩm	-	4.503.760
Hàng hóa	78.462.717	78.462.717
Cộng	<u>58.412.463.503</u>	<u>71.538.487.100</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	574.183.772	627.334.528
Cộng	574.183.772	627.334.528

6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng Công ty con nộp thừa	-	178.975.500
Cộng	-	178.975.500

7. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tạm ứng cho Đội trưởng các đội:		
<i>Lưu Tuấn Cường</i>	2.247.502.960	2.109.002.960
<i>Trần Văn Tiến</i>	179.000.000	1.902.005.837
<i>Xí nghiệp thoát nước</i>	160.000.000	819.003.440
<i>Ban quản lý nhà máy nước mặt Bắc Ninh</i>	-	249.452.000
<i>Các khoản tạm ứng khác</i>	714.624.622	223.796.500
<i>Nguyễn Thị Kim Liên</i>	10.000.000	142.000.000
<i>Vũ Đình Cường</i>	30.000.000	30.000.000
<i>Nguyễn Văn Cường</i>	601.499.000	626.499.000
<i>Nguyễn Thiết Đến</i>	-	33.604.860
<i>Xưởng cơ điện</i>	31.173.000	-
Cầm cố, kỹ quỹ, ký cược ngắn hạn	93.392.000	4.331.841
Cộng	4.067.191.582	6.139.696.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác (Đường ống nước)	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	60.138.660.534	7.149.135.529	82.861.599.489	847.702.873	62.876.723.938	213.873.822.363
Mua trong năm	-	950.259.823	1.648.231.589	116.239.091	4.401.849.445	7.116.579.948
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	1.025.774.658	61.191.598	-	1.086.966.256
Giảm khác do điều chuyển CCDC	-	(26.000.000)	-	-	-	(26.000.000)
Số dư cuối năm	60.138.660.534	8.073.395.352	85.535.605.736	1.025.133.562	67.278.573.383	222.051.368.567
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	92.760.001	116.097.770	100.093.498	314.420.655	55.944.653	679.316.577
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	9.646.392.259	4.040.804.507	18.593.279.128	251.260.802	17.659.501.113	50.191.237.809
Khấu hao trong năm	2.564.811.544	836.331.726	3.495.341.198	119.401.733	3.948.227.721	10.964.113.922
Số dư cuối năm	12.211.203.803	4.877.136.233	22.088.620.326	370.662.535	21.607.728.834	61.155.351.731
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	50.492.268.275	3.108.331.022	64.268.320.361	596.442.071	45.217.222.825	163.682.584.554
Tại ngày cuối năm	47.927.456.731	3.196.259.119	63.446.985.410	654.471.027	45.670.844.549	160.896.016.836

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	1.208.020.945	1.208.020.945
Tăng khác	37.428.182	37.428.182
Giảm khác	(94.753.000)	(94.753.000)
Số dư cuối năm	1.150.696.127	1.150.696.127
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	109.820.086	109.820.086
Khấu hao trong năm	107.214.412	107.214.412
Số dư cuối năm	217.034.498	217.034.498
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	1.098.200.859	1.098.200.859
Tại ngày cuối năm	933.661.629	933.661.629

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Dự án cấp nước Chờ	-	240.259.885
Công trình: Tuyến ống PP Hoà Long	-	24.568.182
Công trình: Tuyến ống PP Kim Chân	-	35.922.727
Công trình: CP XD nhà máy nước mặt BN	507.045.948	507.045.948
Công trình: LD tuyến Ninh Xá	-	23.498.401
Công trình: Tuyến truyền tải nước sạch sông cầu - BN	3.362.662.042	-
Công trình: Lắp đặt trạm bơm Gia Bình	118.629.778	-
Công trình: Tuyến truyền tải và PP Vân Dương - Nam Sơn	50.000.000	-
Công trình: Lắp đặt máy gió Lương tài	84.866.253	-
Công trình: Lắp đặt trạm bơm nước thô số 3 Chờ	68.067.503	-
Tuyến phân phối Huyện Quang Nguyễn Trãi	-	16.190.909
CN TL 279 Quế võ	-	222.330.057
Công trình nhà máy nước TP Bắc Ninh	2.312.818.200	6.259.777.109
Công trình Khu nhà ở Vạn An	183.514.000	183.514.000
Tuyến ống đồng hương Lương tài	-	30.848.849
Hệ thống cấp nước mùa hè	-	1.691.783.938
Cụm thất thoát DMA	-	178.435.212
Dây chuyền Vôi Quế võ	-	42.069.234
Dịch chuyển nước thô + nước sạch Quế võ	-	60.502.366
Cộng	6.687.603.724	9.516.746.817

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

11. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Đầu tư vào công ty liên kết (V.11.1)	2.000.000.000	-
Cộng	2.000.000.000	-

11.1 Thuyết minh bổ sung về công ty liên kết

	<u>Phần sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</u>
Công ty Cổ phần cấp nước Sông Cầu	25	25

Tính đến thời điểm ngày 31/12/2014, Công ty chưa thực hiện đánh giá kết quả lãi lỗ của khoản đầu tư nêu trên để xác định giá trị cần trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (nếu có).

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ nhà máy nước Lim	100.988.636	136.875.000
Công cụ dụng cụ phục vụ xây lắp	873.929.176	854.049.075
Công cụ, dụng cụ	911.132.063	724.931.154
Cộng	1.886.049.875	1.715.855.229

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng Công ty Mẹ	373.283.528	164.912.823
Thuế thu nhập doanh nghiệp	678.730.401	1.226.770.982
Thuế thu nhập cá nhân	3.786.649	7.535.505
Thuế tài nguyên	32.639.535	72.094.800
Phí thoát nước phải nộp	540.136.860	3.452.257.444
Cộng	1.628.576.971	4.923.571.554

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	15.832.772	2.232.705
Bảo hiểm xã hội	-	60.623.441
Lưu Văn Sáng (Đội 1)	245.287.000	569.456.121
Nguyễn Văn Tiến (Đội 3)	14.189.362.418	15.115.385.184
Nguyễn Văn Nhung (Đội 4)	1.050.902.667	2.349.299.343
Lưu Tuấn Cường	14.011.942.475	12.862.887.803
Ông Hòa và Ông Độ (Đội 6)	12.517.706	5.288.668.743
Ngô Bình Minh (Đội 7)	5.212.466.682	1.000.996.314
Lưu Văn Bắc (Đội 8)	6.885.359.566	1.460.905
Nguyễn Việt Cường	800.000.000	6.613.183.897
Ngô Thị Hải Hương	1.807.500.000	-
Dự án cấp thoát nước giai đoạn 1+2	917.281.546	-
Vũ Đức Độ	3.047.562.674	3.045.200.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	2.026.886.779
Đội xây lắp tổng hợp	315.940.000	-
Trung tâm dịch vụ điện nước	300.000.000	-
Phải trả khác	462.990.090	-
Cộng	49.274.945.596	48.936.279.235

15. Phải trả dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Cấp nước FTVINA (*)	2.941.894.551	2.095.026.338
Cộng	2.941.894.551	2.095.026.338

(*) Công ty CP cấp nước FTVINA góp vốn đầu tư cùng với Công ty Con theo Hợp đồng kinh tế số 01/2013/HĐ-HTKD ngày 28/05/2013 và phụ lục Hợp đồng kinh tế số 01/2013/PLHD-HTKD ngày 01/08/2013 đã được ký giữa Công ty CP cấp nước FTVINA và Công ty về việc đầu tư xây dựng dự án; Hợp tác đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước và quản lý vận hành cấp nước cho Công ty TNHH FLEXCOM Việt Nam. Hình thức đầu tư góp vốn theo tỷ lệ: Công ty CP cấp nước FTVINA góp 70%; Công ty góp 30%. Phân chia vốn khấu hao và lợi nhuận sau thuế TNDN theo tỷ lệ góp vốn. Số dư cuối kỳ là số vốn đã góp đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước FTVINA.

16. Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay Ngân hàng đầu tư phát triển Việt Nam theo hiệp định của Bộ Tài chính	44.317.676.200	47.235.206.200
Cộng	44.317.676.200	47.235.206.200

16.1 Chi tiết các khoản vay

Đối tượng	Số dư cuối năm	Hạn mức	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Vay Ngân hàng đầu tư phát triển Việt Nam theo hiệp định của Bộ Tài chính					
Công ty vay dài hạn đầu tư dự án cấp nước thị điểm thị trấn Lim- Bắc Ninh, Thị trấn Chờ- Yên Phong và Thị Trấn Gia Bình- Gia Bình* theo hiệp định vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty ngày 16/12/2009.	44.317.676.200	68.760.070.000	20 năm	không quá 6%/năm	Tin chấp
Cộng	44.317.676.200				

MINH THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC					
Số dư đầu năm	123.708.560.579	4.837.511.841	1.438.186.546	555.946.512	130.540.205.478
Tăng vốn	15.048.106.068	-	-	-	15.048.106.068
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	820.821.460	169.728.515	-	1.090.547.975
Tăng điều chuyển từ Quỹ dự phòng TC	-	1.336.104.754	-	-	1.336.104.754
Lãi trong năm	-	-	-	4.121.449.545	4.121.449.545
Chia cổ tức	-	-	-	(209.945.493)	(209.945.493)
Giảm phân phối quỹ	-	-	-	(2.227.004.393)	(2.227.004.393)
Chia cổ tức cho FTVINA	-	-	-	(535.026.339)	(535.026.339)
Điều chuyển các quỹ	-	(3.896.544.347)	(1.336.104.754)	-	(5.232.649.101)
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	(270.179.379)	(97.850.991)	-	(368.030.370)
Số dư cuối năm	138.756.666.647	2.927.714.329	173.957.316	896.820.175	142.755.158.467
NĂM NAY					
Số dư đầu năm	138.756.666.647	2.927.714.329	173.957.316	896.820.175	142.755.158.467
Tăng vốn (*)	8.868.658.000	-	-	-	8.868.658.000
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	663.671.305	42.926.901	-	706.598.206
Lãi trong năm	-	-	-	3.715.982.009	3.715.982.009
Chia cổ tức	-	-	-	(770.000.000)	(770.000.000)
Giảm phân phối quỹ (**)	(2.644.064.000)	(1.045.873.363)	-	(2.529.717.884)	(6.219.655.247)
Chia cổ tức cho FTVINA	-	-	-	(436.868.213)	(436.868.213)
Số dư cuối năm	144.981.260.647	2.545.512.271	216.884.217	876.216.087	148.619.873.222

(*) Trong năm 2014 Chủ sở hữu góp vốn bằng tiền mặt để đầu tư Tuyến ống truyền tải từ Quê Võ lên Bắc Ninh và Mở rộng nâng cấp nhà máy nước Lim với tổng giá trị 7.822.784.837 đồng. Đồng thời, tăng vốn từ Quỹ đầu tư phát triển là 1.045.873.363 đồng.

(**) Công ty Mẹ đang tiến hành phân phối lợi nhuận ở Công ty căn cứ vào Quy chế tài chính, căn cứ vào Quyết định 71/2013/ND-CP Ngày 11 tháng 7 năm 2013 và Thông tư 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 về "Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ". Theo đó, phân phối 30% lợi nhuận vào Quỹ đầu tư phát triển, đồng thời kết chuyển toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển để sử dụng bổ sung Vốn điều lệ. Căn cứ vào Điều lệ của Công ty con, Công ty con đang tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

18. Lợi ích cổ đông thiểu số

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Nguồn vốn kinh doanh	3.960.000.000	3.960.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	318.472.143	270.179.380
Quỹ dự phòng tài chính	121.997.372	97.850.990
Lợi nhuận chưa phân phối	454.201.899	465.791.698
Cộng	<u>4.854.671.414</u>	<u>4.793.822.068</u>

Ghi chú: Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định tương ứng với tỷ lệ vốn thực góp của các cổ đông tại thời điểm ngày 31/12/2014.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu Xây lắp	45.211.607.923	44.906.275.746
Doanh thu bán hàng	55.568.207.774	50.894.117.702
Doanh thu dịch vụ	21.528.337.486	12.667.663.222
Cộng	<u>122.308.153.183</u>	<u>108.468.056.670</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn xây lắp	44.755.807.745	42.443.176.805
Giá vốn bán hàng	47.330.634.922	42.177.992.425
Giá vốn của dịch vụ	16.778.194.246	11.056.828.820
Cộng	<u>108.864.636.913</u>	<u>95.677.998.050</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.522.371.370	835.189.597
Cộng	<u>1.522.371.370</u>	<u>835.189.597</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	1.485.567.530	741.573.184
Cộng	1.485.567.530	741.573.184

5. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vật tư xuất bán	751.638.187	81.827.408
Thu nhập khác	300.000.000	-
Cộng	1.051.638.187	81.827.408

6. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mua vật tư	751.638.187	-
Cộng	751.638.187	-

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7.1. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22 % lợi nhuận chịu thuế.

7.2. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	4.610.225.912	5.478.158.593
Điều chỉnh tăng	-	-
Điều chỉnh giảm	492.800.000	171.074.664
Thu nhập từ hoạt động không chịu thuế	492.800.000	171.074.664
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	4.117.425.912	5.307.083.929
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Biên bản kiểm toán Nhà nước	-	29.938.066
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	905.833.701	1.356.709.048

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

B. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.551.072.333	51.480.498.835
Chi phí nhân công	24.664.745.284	22.063.070.928
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.071.328.334	9.698.011.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.792.186.885	16.809.958.804
Chi phí khác bằng tiền	6.707.036.462	6.205.064.267
Cộng	118.786.369.298	106.256.604.758

VII. SỐ LIỆU SO SÁNH

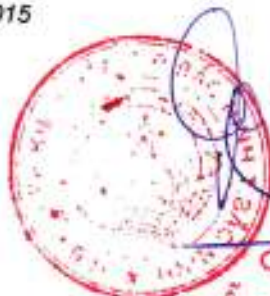
Là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam (nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA).



Vũ Hữu Tân
Giám đốc

Nguyễn Đình Tôn
Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 3 năm 2015



CHỦ TỊCH
ĐỖ VĂN CÔNG